

**PHỤ LỤC I**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG  
TRƯỜNG TH ĐẠI THẮNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / BC-THĐT

Đại Thắng, ngày tháng 9 năm 2024

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm học 2024-2025**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường Tiểu học Đại Thắng

**2. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Lãng Niên, xã Đại Thắng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0225 3883639

Địa chỉ thư điện tử: tieuhocdaithang@haiphong.gov.vn

Cổng thông tin điện tử: thdaithang.haiphong.edu.vn

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp**

Trường Tiểu học công lập

Cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp: UBND huyện

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

**Sứ mạng**

Tạo dựng được môi trường học tập và rèn luyện có nền nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân.

**Tầm nhìn**

Trường tiểu học Đại Thắng là ngôi trường thân thiện, uy tín, chất lượng đảm bảo, là nơi các bậc cha mẹ học sinh sẽ lựa chọn để gửi gắm con em mình học tập và rèn luyện. Học sinh có các kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi, góp phần tạo nên thương hiệu của nhà trường.

**Mục tiêu.**

- Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

- Hoàn thành mục tiêu xây dựng trường chuẩn quốc gia mức độ II và kiểm định chất lượng mức độ 2 vào năm 2025.

- Tập trung xây dựng trường học xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, tiên tiến, hiện đại; có đủ các điều kiện tốt nhất cho việc triển khai chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

- Là trường có chất lượng giáo dục đứng trong tốp đầu của huyện Tiên Lãng.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường**

- Trường Tiểu học Đại Thắng chính thức được thành lập theo Quyết định số 613/QĐ-UB ngày 25 tháng 08 năm 1994 của Ủy ban Nhân dân Huyện Tiên Lãng. Trường tọa lạc tại địa chỉ thôn Lãng Niên, Huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng.

- Khi mới thành lập nhà trường gồm 01 nhà 2 tầng với 8 phòng học và 01 dãy nhà cấp 4 với một số phòng chức năng đã cũ thường xuyên phải tu sửa chống dột. Trang thiết bị dạy học còn đơn sơ, thiếu thốn. Sau 30 năm xây dựng và phát triển, được sự quan tâm đầu tư của lãnh đạo các cấp và sự ủng hộ của nhân dân địa phương, ngày nay nhà trường đã được nâng cấp sửa chữa và xây dựng mới với 03 khu bao gồm 17 phòng học (15 phòng học cho các lớp và 01 phòng Tin học, 01 phòng Mỹ thuật); 08 phòng chức năng (Hội trường; Thư viện, Y tế, Đoàn Đội, Kế toán, Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Bảo vệ, phòng Hội đồng), với 39 máy vi tính được kết nối Internet, 02 bộ máy chiếu Projecter, 17 màn hình ti vi và nhiều trang thiết bị khác đáp ứng đủ yêu cầu dạy, học và các hoạt động giáo dục khác.

- Buổi đầu thành lập, nhà trường với đội ngũ cán bộ, giáo viên có trên 20 người gồm 1 Hiệu trưởng, 1 Phó Hiệu trưởng và gần 20 giáo viên. Trình độ đội ngũ hầu hết là Trung cấp Sư phạm Tiểu học và một số giáo viên cấp II chuyển xuống, không có giáo viên dạy chuyên Mỹ thuật, Âm nhạc, Tin học, Ngoại ngữ. Mỗi giáo viên dạy và chủ nhiệm một lớp và dạy tất cả các môn học. Những năm đầu thành lập, nhà trường chỉ có 1 đến 2 giáo viên dự thi và đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp huyện, không có giáo viên tham dự thi dạy giỏi cấp Thành phố. Cùng với sự phát triển của nhà trường, số cán bộ, giáo viên cũng tăng lên và có đủ giáo viên dạy môn chuyên theo quy định trường Chuẩn.

Đến năm học 2023 - 2024, trường có 28 cán bộ giáo viên trong diện biên chế và hợp đồng có bảo hiểm (22 giáo viên đứng lớp và 1 giáo viên TPT). Trường có đủ giáo viên dạy văn hóa, dạy Âm nhạc, Mỹ thuật, tiếng Anh. 100% cán bộ, GV đạt trình độ Đại học, Cao đẳng; trong những năm gần đây, mỗi năm nhà trường có từ 2-3 đồng chí đạt CSTĐ cấp cơ sở, từ 3 đến 6 đồng chí đạt GVG cấp cơ sở, có từ 2 – 4 đồng chí đạt GVG cấp thành phố.

- Từ khi mới thành lập với trên 10 lớp và khoảng trên 300 học sinh, tỷ lệ lên lớp, tốt nghiệp, hoàn thành chương trình tiểu học hàng năm từ đến 97% đến 100%. Tỷ lệ HSG đạt từ 25% đến 30%, tỷ lệ học sinh tiên tiến đạt từ 30% đến 35%, không có học sinh đạt giải học sinh giỏi các cấp. Những năm gần đây, nhà trường đã có đội tuyển học sinh năng khiếu, đội tuyển Olympic các môn học, hàng năm đều có học sinh đạt giải HSG cấp huyện, thành phố và Quốc gia ở các môn

Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh, Cờ vua, Sơn ca, IOE và giải toán qua mạng, ... Tỷ lệ chuyển lớp đạt 99-100%, chuyển cấp đạt 100%, có trên 75% trở lên học sinh có thành tích vượt trội và hoàn thành xuất sắc nội dung học tập và rèn luyện. 100% số học sinh năng lực, phẩm chất xếp loại tốt và đạt. 90% học sinh đạt danh hiệu Châu ngoan Bác Hồ.

- Với 30 năm phấn đấu, nhà trường có nhiều năm liên tục đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” và “Tập thể lao động xuất sắc”. Công đoàn nhiều năm liên tục đạt Công đoàn vững mạnh xuất sắc cấp huyện; Chi bộ nhà trường liên tục đạt danh hiệu Chi bộ Trong sạch Vững mạnh. Năm học 2023-2024 trường đạt TTLĐ xuất sắc và được UBND thành phố tặng bằng khen .

## 6. Thông tin người đại diện

Họ và tên : Trần Thị Hiền

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc : Trường Tiểu học Đại Thắng

Điện thoại: 0977207241

Địa chỉ thư điện tử : [hientucuong@gmail.com](mailto:hientucuong@gmail.com)

## 7. Tổ chức bộ máy:

### a) Quyết định thành lập trường

Trường Tiểu học Đại Thắng được thành lập theo Quyết định số 613/QĐ-UB ngày 25 tháng 08 năm 1994 của Ủy ban Nhân dân Huyện Tiên Lãng.

### b) Quyết định thành lập Hội đồng trường

Hội đồng trường TH Đại Thắng nhiệm kỳ 2020-2025 được thành lập theo Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Ủy ban Nhân dân Huyện Tiên Lãng

### Danh sách Hội đồng trường

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Chức vụ HĐT
1	Trần Thị Hiền	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Bùi Thị Thanh Huế	Tổ trưởng tổ 2	Thư ký
3	Ngô Văn Tường	Phó Hiệu trưởng; CTCD	Thành viên
4	Lương Minh Sơn	Phó Chủ tịch UBND xã Đại Thắng	Thành viên
5	Vũ Thị Hoài	Tổ trưởng tổ 1	Thành viên
6	Mai Hương	Tổ trưởng tổ 3	Thành viên

7	Phạm Thị Nguyệt Hà	Tổ trưởng tổ 4	Thành viên
8	Phạm Văn Toàn	Tổ trưởng tổ 5	Thành viên
9	Nguyễn Thị Hồng Hà	Tổ trưởng tổ Văn phòng	Thành viên
10	Đào Duy Thước	Trưởng Ban ĐDCMHS	Thành viên

**c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:**

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 03/07/2020 của UBND huyện Tiên Lãng về việc điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng Tiểu học Đại Thắng.

Quyết định bổ nhiệm phó Hiệu trưởng: Quyết định số 3045/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND huyện Tiên Lãng về việc luân chuyển bổ nhiệm phó hiệu trưởng

**d) Quy chế tổ chức và hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường và của các tổ chức đoàn thể trong nhà trường**

- Trường Tiểu học Đại Thắng là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ giáo dục quốc dân chịu sự quản lý chỉ đạo trực tiếp của UBND Huyện Tiên Lãng, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

- Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường thực hiện theo quy định tại Điều lệ trường Tiểu học hiện hành

+ Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

+ Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

+ Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo

dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

+ Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

+ Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

+ Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

+ Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

+ Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**- Cơ cấu tổ chức trường tiểu học Đại Thắng gồm:**

+ Hội đồng trường nhiệm kì 2020-2025 được thành lập theo QĐ của UBND huyện Tiên Lãng. Số lượng, thành phần của HDT đảm bảo theo quy định gồm: bí thư cấp ủy; hiệu trưởng; chủ tịch Công đoàn; bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; đại diện tổ chuyên môn, tổ văn phòng; đại diện chính quyền địa phương và ban đại diện cha mẹ học sinh.

+ Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng: Trường Tiểu học Đại Thắng được bổ nhiệm số lượng HT và PHT theo quy định. Hiệu trưởng và PHT thực hiện trách nhiệm, quyền hạn theo quy định tại Điều lệ Trường Tiểu học.

+ Hội đồng thi đua khen thưởng: Do hiệu trưởng thành lập vào đầu mỗi năm học bao gồm chủ tịch, phó chủ tịch, thư ký và các thành viên. Hiệu trưởng là chủ tịch hội đồng thi đua khen thưởng. Các thành viên của hội đồng bao gồm: phó hiệu trưởng, đại diện cấp ủy Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ tịch Công đoàn, bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, tổng phụ trách Đội, tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ trưởng tổ văn phòng, đại diện giáo viên. Số lượng thành viên trong Hội đồng thi đua khen thưởng là số lẻ.

+ Hội đồng kỉ luật: Được thành lập để xét hoặc xóa kỉ luật đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên theo từng vụ việc. Việc thành lập, thành phần và hoạt động của hội đồng kỉ luật được thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Hội đồng tư vấn: Hiệu trưởng thành lập các hội đồng tư vấn để tư vấn giúp hiệu trưởng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong hoạt động quản lý và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ. Nhiệm vụ, quyền hạn, thành phần và thời gian hoạt động của các hội đồng tư vấn do hiệu trưởng quy định.

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam: Chi bộ nhà trường gồm 17 đảng viên, chi bộ thực hiện lãnh đạo nhà trường và hoạt động theo quy định của Điều lệ Đảng, trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

+ Tổ chức Công đoàn, tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong trường tiểu học theo quy định của pháp luật nhằm giúp nhà trường thực hiện mục tiêu, chương trình giáo dục..

+ Tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; hoạt động theo Điều lệ Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và các quy định của pháp luật. Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh có tổng phụ trách Đội. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của tổng phụ trách Đội thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các tổ chuyên môn; tổ văn phòng; lớp học sinh.

+ Tổ chuyên môn : bao gồm giáo viên theo khối lớp hoặc môn học, nhân viên làm công tác thư viện, thiết bị giáo dục, công nghệ thông tin, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, tham vấn học đường. Trong năm học 2023-2024 trường Tiểu học Đại Thắng có 5 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng

**d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo trường Tiểu học Đại Thắng**

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ nơi làm việc
1	Trần Thị Hiền	HT	0977207241	<a href="mailto:hientucuong@gmail.com">hientucuong@gmail.com</a>	Trường TH Đại Thắng
2	Ngô Văn Tường	PHT	0772330989	<a href="mailto:ngovantuongttl@gmail.com">ngovantuongttl@gmail.com</a>	Trường TH Đại Thắng

**8. Các văn bản khác của nhà trường :**

Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030: Kế hoạch số 57/KH-THĐT ngày 04/12/2020

Quy chế cơ quan năm học 2023-2024: Ban hành kèm theo QĐ số / QĐ-THĐT ngày 22/10/2023.

Các nghị quyết của hội đồng trường: Nghị quyết HĐT nhiệm kì 2020-2025

Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính: Quy chế Chi tiêu nội bộ năm 2023,2024

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Tổng số CBGVNV: 28 đ/c - Nữ: 22 đ/c.

- Biên chế : 26 ; hợp đồng huyện: 02;

- Đảng viên: 18

- Cơ cấu và trình độ CBQL- GV-NV:

STT	Chức danh		Tổng số	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ					Thừa, thiếu
				Thạc sĩ	ĐH	CĐ	TC	CĐT	
1	Cán bộ quản lí		2		2				0
2	Nhân viên	Kế toán	1		1				0
		Thư viện -TBDH	1		1				0
		Bảo vệ	1					1	
3	Giáo viên - TPT Đội		1		1				0
4	Giáo viên tiểu học (VH)		18		15	3			
5	Giáo viên tiếng Anh		2		2				0
6	Giáo viên Âm nhạc		1		1				0
7	Giáo viên Mỹ thuật		1		1				
8	Giáo viên Tin học		0						Thiếu 1
9	Giáo viên GDTC		0						Thiếu 1
<b>Tổng</b>			<b>28</b>		<b>24</b>	<b>3</b>		<b>1</b>	

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG

### 1. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	15/15	1,35 m <sup>2</sup> /học sinh

II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	15	1,35 m <sup>2</sup> /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m <sup>2</sup> )	8844	17,6 m <sup>2</sup> /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )	3394 m <sup>2</sup>	6,73m <sup>2</sup> / học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	824 m <sup>2</sup>	1,64 m <sup>2</sup> /học sinh
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	668 m <sup>2</sup>	1,33m <sup>2</sup> / học sinh
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	48 m <sup>2</sup>	0,096 m <sup>2</sup> / học sinh
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m<sup>2</sup>)</i>	0	
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (Mĩ thuật) (m<sup>2</sup>)</i>	42 m <sup>2</sup>	1,2 m <sup>2</sup> / học sinh
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m<sup>2</sup>)</i>	0	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m<sup>2</sup>)</i>	42 m <sup>2</sup>	1.2 m <sup>2</sup> / học sinh
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m<sup>2</sup>)</i>	0	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m<sup>2</sup>)</i>	0	
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m<sup>2</sup>)</i>	16	0,032m <sup>2</sup> /học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	15	1 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	3	6 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	3	6 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	3	6 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	3	6 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	3	0 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	3	6 bộ/lớp

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	23	0,66 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	17	
2	Cát xét	03	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Máy in	04	
6	Máy phô tô	0	
7	Đàn organ	01	
8	Hệ thống camera	01	
9	Tăng âm, loa thùng	01	
10	Tăng âm + loa toa	01	
11	Hệ thống Internet (đủ tới 100% phòng học)	01	

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn (lán đa năng)	01

	Nội dung	Số lượng phòng	tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	5 phòng học	219	135	1,62m <sup>2</sup> /chỗ
XIII	Khu nội trú	0			

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh	02	18m <sup>2</sup>	02	18m <sup>2</sup>	01	32m <sup>2</sup>	01	33m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn	0		0		0		0	

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	

<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	Có	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	thdaithang.haiphong.edu.vn	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	Có	

## 2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong trường Tiểu học Đại Thắng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

### 2.1. Danh mục sách giáo khoa lớp 1:

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái; Lê Anh Vinh; Nguyễn Áng; Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Bùi Bá Mạnh	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Tiếng Việt 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng; Lê Thị Lan Anh; Nguyễn Thị Ngân Hoa; Vũ Thị Thanh Hương; Vũ Thị Lan; Vũ Kim Bảng; Trịnh Cẩm Nang; Chu Thị Phương; Trần Kim Phượng; Đặng Thị Hảo Tâm	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan; Trần Thành Nam; Lê Thị Tuyết Mai; Lục Thị Nga	NXB Giáo dục Việt Nam
4	TN-XH 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng; Nguyễn Thị Thán; Đào Thị Hồng; Phương Hà Lan; Hoàng Quý Tinh	NXB Giáo dục Việt Nam
5	GD thể chất 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết; Lê Anh Thơ; Đỗ Mạnh Hưng; Vũ Văn Thịnh; Vũ Thị Hồng Thu; Vũ Thị Thu; Phạm Mai Vương	NXB Giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính; Mai Linh Chi; Nguyễn Thị Phương Mai; Đặng Khánh Nhật; Nguyễn Thị Thanh Vân	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Mỹ thuật 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đình Gia Lê; Trần Thị Biển; Phạm Duy Anh	NXB Giáo dục Việt Nam

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
8	Hoạt động trải nghiệm 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Sĩ Tụng; Nguyễn Thanh Bình; Vũ Thị Lan Anh; Lê Thị Thuận; Trần Thị Thu	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh (Phonics Smart) 1		Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quan Lê Duy.	NXB ĐH Quốc gia Thành phố HCM

## 2.2 . Danh mục sách giáo khoa lớp 2:

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hùng, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (đồng Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	NXB Giáo dục Việt Nam
4	TN-XH	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tĩnh.	NXB Giáo dục Việt Nam
5	GD thể chất	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	NXB GD VN

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
7	Mỹ thuật	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh (Phonics Smart 2)		Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quán Lê Duy.	NXB ĐH Quốc gia Thành phố HCM

### 2. 3. Danh mục sách giáo khoa lớp 3:

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phượng. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hào Tâm.	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.	NXB Giáo dục Việt Nam
4	TN-XH	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	NXB Giáo dục Việt Nam
5	GD thể chất	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng chủ biên), Hoàng Đình Long (Chủ biên), Nhữ Thị Việt Hoa, Nguyễn Thị Mai Lan.	NXB Giáo dục Việt Nam

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
6	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt	Nhà xuất bản GD Việt Nam
8	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Mỹ thuật	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương, (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang.	NXB Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	NXB Giáo dục Việt Nam
11	Tiếng Anh 3 (Wonderful World)	Bình Minh Group	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh, Trần Thị Anh Thư.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

#### 2.4. Danh mục sách giáo khoa lớp 4:

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
			Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	
2	Toán	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
4	Lịch sử và Địa lí	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên 5 phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
8	GDTC	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Minh Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
10	Mĩ thuật	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương, (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
11	Tiếng Anh 4 (Wonderful World)	Bình Minh Group	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
12	HĐTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tô Oanh.	Nhà xuất bản GD Việt Nam

## 2. 5. Danh mục sách giáo khoa lớp 5:

Thực hiện bộ sách giáo khoa hiện hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/05/2006 của Bộ giáo dục và Đào tạo.

**3. Danh mục, xuất bản phẩm tham khảo đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

TT	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Giá bìa	Đối tượng sử dụng
	<b>LỚP 1</b>				
1	Vở Tập viết 1 – tập 1	Bùi Mạnh Hùng, Phạm Kim Chung	Giáo dục Việt Nam	14 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
2	Vở Tập viết 1 – tập 2	Bùi Mạnh Hùng, Phạm Kim Chung	Giáo dục Việt Nam	14 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
3	Vở thực hành Toán lớp 1 – tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Vũ Văn Luân	Giáo dục Việt Nam	35 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
4	Vở thực hành Toán lớp 1 – tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên); Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Vũ Văn Luân; Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	35 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
5	Vở bài tập Toán lớp 1 – tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải; Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	18 000 đồng	Giáo viên
6	Vở bài tập Toán lớp 1 – tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	16 000 đồng	Giáo viên
7	Vở Bài tập Tiếng Việt 1 tập 1	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên); Lê Thị Lan Anh, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Văn Thị Phương Mĩ, Hoàng Minh Ngọc	Giáo dục Việt Nam	16.000 đồng	Giáo viên
8	Vở Bài tập Tiếng Việt 1 tập 2	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên); Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm	Giáo dục Việt Nam	15.000 đồng	Giáo viên
9	Bài tập Tiếng Anh Phonics-smarts 1 (Activity book)	Nguyễn Thu Hiền, Quán Lê Duy	TP Hồ Chí Minh	63.000 đồng	Học sinh Giáo viên

TT	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Giá bìa	Đối tượng sử dụng
10	Toán lớp 1 (dành cho buổi 2) tập 1	Vũ Văn Dương; Hoàng Lê Mai; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	29.000 đồng	Giáo viên
11	Toán lớp 1 (dành cho buổi 2) tập 2	Vũ Văn Dương; Hoàng Lê Mai; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	29.000 đồng	Giáo viên
12	Tiếng Việt lớp 1 (dành cho buổi 2) tập 1	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên); Lê Thị Lan Anh	Giáo dục Việt Nam	33.000 đồng	Học sinh, Giáo viên
13	Tiếng Việt lớp 1 (dành cho buổi 2) tập 2	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên); Trần Kim Phượng; Đặng Thị Hảo Tâm	Giáo dục Việt Nam	33.000 đồng	Học sinh, Giáo viên
	<b>LỚP 2</b>				
13	Vở Tập viết 2 – tập 1	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên), Trần Thị Hiền Lương, Vũ Thị Lan	Giáo dục Việt Nam	7 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
14	Vở Tập viết 2 – tập 2	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên), Trần Thị Hiền Lương, Vũ Thị Lan	Giáo dục Việt Nam	7 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
15	Vở thực hành Toán lớp 2 – tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hường; Vũ Văn Luân	Giáo dục Việt Nam	40 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
16	Vở thực hành Toán lớp 2 – tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên); Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hường; Vũ Văn Luân; Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	40 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
17	Vở bài tập Tiếng Việt 2 tập 1	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Trần Kim Phượng	Giáo dục Việt Nam	16.500 đồng	Học sinh, Giáo viên
18	Vở bài tập Tiếng Việt 2 tập 2	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Hương, Đặng Thị Hảo Tâm	Giáo dục Việt Nam	14.000 đồng	Học sinh, Giáo viên

TT	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Giá bìa	Đối tượng sử dụng
19	Vở bài tập Toán lớp 2 – tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	20 000 đồng	Giáo viên
20	Vở bài tập Toán lớp 2 – tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	19 000 đồng	Giáo viên
21	Phonics-smarts 2 (Activity book)	Nguyễn Thu Hiền, Quán Lê Duy	TP Hồ Chí Minh	76.000 đồng	Học sinh, Giáo viên
22	Toán lớp 2 (dành cho buổi 2) tập 1	Vũ Văn Dương; Hoàng Lê Mai; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	29.000 đồng	Giáo viên
23	Toán lớp 2 (dành cho buổi 2) tập 2	Vũ Văn Dương; Hoàng Lê Mai; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	29.000 đồng	Giáo viên
24	Tiếng Việt lớp 2 (dành cho buổi 2) tập 1	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi, Hoàng Minh Thúy	Giáo dục Việt Nam	33.000 đồng	Giáo viên
25	Tiếng Việt lớp 2 (dành cho buổi 2) tập 2	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi, Hoàng Minh Thúy	Giáo dục Việt Nam	33.000 đồng	Giáo viên
	<b>LỚP 3</b>				
26	Vở Tập viết 3 – tập 1	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Phạm Kim Chung	Giáo dục Việt Nam	6 600 đồng	Học sinh, Giáo viên
27	Vở Tập viết 3 – tập 2	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Phạm Kim Chung	Giáo dục Việt Nam	6 600 đồng	Học sinh, Giáo viên
28	Vở thực hành Toán 3 tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Vũ Văn Luân, Bùi Ba Mạnh	Giáo dục Việt Nam	45.000 đồng	Giáo viên

<b>TT</b>	<b>Tên xuất bản phẩm</b>	<b>Tác giả</b>	<b>Nhà xuất bản</b>	<b>Giá bìa</b>	<b>Đối tượng sử dụng</b>
29	Vở thực hành Toán 3 tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Vũ Văn Luân, Bùi Ba Mạnh	Giáo dục Việt Nam	45.000 đồng	Giáo viên
30	Vở bài tập Tiếng Việt 3 tập 1	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phượng	Giáo dục Việt Nam	13.500 đồng	Học sinh, Giáo viên
31	Vở bài tập Tiếng Việt 3 tập 2	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Lê Thị lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Đặng Thị Hảo Tâm	Giáo dục Việt Nam	13.000 đồng	Học sinh, Giáo viên
32	Vở bài tập Toán lớp 3 – tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	17 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
33	Vở bài tập Toán lớp 3 – tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	18 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
34	Vở bài tập Tiếng Anh Wonderful world 3	Nguyễn Thu Lệ Hằng	Đại Học Sư Phạm	67 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
35	Toán lớp 3 (dành cho buổi 2) tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên), Vũ Văn Dương; Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Mai Lê; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	30.000 đồng	Giáo viên
36	Toán lớp 3 (dành cho buổi 2) tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên), Vũ Văn Dương; Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Mai Lê; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	30.000 đồng	Giáo viên
37	Tiếng Việt lớp 3 (dành cho buổi 2) tập 1	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Phạm Thị Chiên, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Giáo dục Việt Nam	32.000 đồng	Giáo viên
38	Tiếng Việt lớp 3 (dành cho buổi 2) tập 2	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Phạm Thị Chiên, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Giáo dục Việt Nam	32.000 đồng	Giáo viên

TT	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Giá bìa	Đối tượng sử dụng
	<b>LỚP 4</b>				
39	Vở bài tập Toán 4 tập 1	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	24.000 đồng	Học sinh- Giáo viên
40	Vở bài tập Toán 4 tập 2	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	19.000 đồng	Học sinh- Giáo viên
41	Vở bài tập Tiếng Việt 4 tập 1	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lệ Hằng, Trịnh Cẩm Lan	Giáo dục Việt Nam	20.400 đồng	Học sinh- Giáo viên
42	Vở bài tập Tiếng Việt 4 tập 2	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lệ Hằng, Trịnh Cẩm Lan	Giáo dục Việt Nam	20.400 đồng	Học sinh- Giáo viên
43	Vở bài tập Tiếng Anh Wonderful world 3	Nguyễn Thu Lệ Hằng	Đại Học Sư Phạm	67 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
44	Toán lớp 4 (dành cho buổi 2) tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên), Vũ Văn Dương; Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Mai Lê; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	32.000 đồng	Giáo viên
45	Toán lớp 4 (dành cho buổi 2) tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên), Nguyễn Áng, Hoàng Mai Lê; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	30.000 đồng	Giáo viên
46	Tiếng Việt lớp 4 (dành cho buổi 2) tập 1	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Phạm Thị Chín, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Giáo dục Việt Nam	32.000 đồng	Giáo viên
47	Tiếng Việt lớp 4 (dành cho buổi 2) tập 2	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Phạm Thị Chín, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Giáo dục Việt Nam	30.000 đồng	Giáo viên
	<b>LỚP 5</b>				

TT	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Giá bìa	Đối tượng sử dụng
48	Vở bài tập Toán 5 tập 1	Đỗ Đình Hoan, Nguyễn Áng, Đặng Tự Ân, Đỗ Tiến Đạt, Đỗ Trung Hiệu, Đào Thái Lai, Phạm Thanh Tâm, Vũ Dương Thụy	Giáo dục	11.100 đồng	Giáo viên Học sinh
49	Vở bài tập Toán 5 tập 2	Đỗ Đình Hoan, Nguyễn Áng, Đặng Tự Ân, Đỗ Tiến Đạt, Đỗ Trung Hiệu, Đào Thái Lai, Phạm Thanh Tâm, Vũ Dương Thụy	Giáo dục	13.200 đồng	Giáo viên Học sinh
50	Vở bài tập Tiếng Việt 5 tập 1	Nguyễn Minh Thuyết, Hoàng Hòa Bình, Trần Mạnh Hưởng, Trần Thị Hiền Lương, Nguyễn Trí	Giáo dục	11.700 đồng	Giáo viên Học sinh
51	Vở bài tập Tiếng Việt 5 tập 2	Nguyễn Minh Thuyết, Hoàng Hòa Bình, Trần Mạnh Hưởng, Trần Thị Hiền Lương, Nguyễn Trí	Giáo dục	9.600 đồng	Giáo viên Học sinh

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 1. Kết quả tự đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục. Kết quả tự đánh giá năm học 2023-2024 cụ thể :

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
<b>Tiêu chuẩn 1</b>					
Tiêu chí 1.1			x		
Tiêu chí 1.2			x		
Tiêu chí 1.3			x	X	
Tiêu chí 1.4				X	
Tiêu chí 1.5			x		
Tiêu chí 1.6			x		
Tiêu chí 1.7			x		
Tiêu chí 1.8			x		
Tiêu chí 1.9			x		
Tiêu chí 1.10			x		
<b>Tiêu chuẩn 2</b>					
Tiêu chí 2.1				x	

Tiêu chí 2.2	x				03GV chưa đạt chuẩn trình độ theo Luật GD 2019; Cơ cấu giáo viên chưa đảm bảo dạy các môn học và HĐGD theo chương trình 2018 (Thiếu GV Tin học, Thể dục)
Tiêu chí 2.3			x		
Tiêu chí 2.4			x		
<b>Tiêu chuẩn 3</b>					
Tiêu chí 3.1	x				Công, tường rào, vỉa hè xuống cấp.
Tiêu chí 3.2			x		
Tiêu chí 3.3	x				Chưa có phòng bộ môn (NN, Âm nhạc...)
Tiêu chí 3.4	x				Hệ thống thoát nước xuống cấp
Tiêu chí 3.5	x				Chưa có phòng thiết bị
Tiêu chí 3.6			x		
<b>Tiêu chuẩn 4</b>					
Tiêu chí 4.1			x		
Tiêu chí 4.2			x		
<b>Tiêu chuẩn 5</b>					
Tiêu chí 5.1			x		
Tiêu chí 5.2			x		
Tiêu chí 5.3			x		
Tiêu chí 5.4				x	
Tiêu chí 5.5				x	

#### 2.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	x		
Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		

Kết luận: Trường chưa đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Mức độ 1

## 2. Giải pháp cụ thể triển khai thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn

Tiêu chí	Người thực hiện	Dự kiến kinh phí (nếu có)	Thời gian thực hiện	Giải pháp
Tiêu chí 2.2	Hiệu trưởng		Năm 2024-2025	-Động viên, tạo điều kiện để 03 GV tham gia học nâng chuẩn và 1 GV hoàn thiện việc nâng chuẩn -Tham mưu với UBND, phòng Nội vụ, PGD bổ sung đủ GV, đảm bảo cơ cấu.
Tiêu chí 2.3	Hiệu trưởng		Năm 2024-2025	-Tham mưu với UBND, phòng Nội vụ, PGD bổ sung đủ NV đủ theo khung vị trí việc làm
Tiêu chí 3.1	BGH, GV, NV	5,5 tỷ đồng	Năm 2024-2025	Tham mưu UBND, phòng TC-KH, phòng KT-HT Xây dựng tường bao phía sau, sân công, vỉa hè cho trường.
Tiêu chí 3.2	BGH, GV, NV	15,5 tỷ đồng	Năm 2024-2025	Tham mưu đầu tư xây dựng thêm 4 phòng học bộ môn ; 6 phòng hỗ trợ học tập và hành chính quản trị; 1 nhà đa năng
Tiêu chí 3.3				
Tiêu chí 3.6	BGH, NV thư viện	500 triệu đồng	Năm 2024-2025	Xây dựng thư viện đạt chuẩn theo quy định

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

### 1. Kết quả thực hiện kế hoạch tuyển sinh năm học 2023-2024

- Tổng số chỉ tiêu được giao: 109 em Trong đó: Đúng tuyển: 105 em. Trái tuyển: 04 em
- Tổng số học sinh nộp hồ sơ đăng ký tuyển sinh trực tuyến: 91 em
- Tổng số học sinh nộp hồ sơ đăng ký tuyển sinh trực tiếp: 13 (Trong đó: trái tuyển: 05 em)
- Tổng số học sinh được xét tuyển: 104 em; Nữ: 40
- 01 HS chuyển đi sau khi được xét tuyển.
- Tổng số học sinh trên địa bàn tuyển sinh tại nơi khác: Trẻ chuyển đi trong thời gian tuyển sinh: 02 em (Trong huyện: 01; ngoài huyện: 01); Trẻ tuyển trái tuyển tại Trường TH Tiên Cường: 03 em; TH Tụ Cường : 01)
- Tổng số học sinh lớp 1 năm học 2023-2024: 105 em.
- + Tuyển mới: 103 em nữ : 40 em .



Tiếng Việt	403	403	337	83.62	62	15.38	4	0.99
Toán	403	403	327	81.14	70	17.37	6	1.49
Tự nhiên - Xã hội	298	298	228	76.51	69	23.15	1	0.34
Khoa học	105	105	87	82.86	18	17.14		
Lịch sử - Địa lí	105	105	87	82.86	18	17.14		
Tiếng Anh	403	403	317	84	78.66	20.84	2	0.5
Tin học và CN	215	215	186	85.51	29	13.49		
GD thể chất	403	403	310	76.92	93	23.08		
Âm nhạc	403	403	305	75.68	98	24.32		
Mỹ thuật	403	403	307	76.18	96	23.82		
Đạo đức	403	403	307	76.18	95	23.57	1	0.25
HD trải nghiệm	403	403	316	78.41	86	21.34	1	0.25

**- Năng lực:**

Năng lực		Tổng số HS lớp 1, lớp 2, 3,4	Số HS đánh giá	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Ghi chú
				Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
Năng lực chung	Tự chủ và tự học	403	403	306	75.9	94	23.3	3	0.7	
	Giao tiếp và hợp tác	403	403	311	77.2	91	22.6	1	0.2	
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	403	403	293	72.7	106	26.3	4	1	
Năng lực đặc thù	Ngôn ngữ	403	403	316	147	84	39.1	3	1.4	
	Tính toán	403	403	311	144.7	86	40	6	2.8	
	Khoa học	403	403	324	150.7	78	36.3	1	0.5	
	Công nghệ	215	215	178	82.8	37	17.2	0		
	Tin học	215	215	184	85.6	31	14.4	0		
	Thẩm mỹ	403	403	320	148.8	82	38.1	1	0.5	
Thể chất	403	403	338	157.2	64	29.8	1	0.5		

**- Phẩm chất:**

Phẩm chất			Tốt	Đạt	Cần cố gắng	
-----------	--	--	-----	-----	-------------	--

	Tổng số HS lớp 1, lớp 2, 3,4	Số HS đánh giá	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Ghi chú
Yêu nước	403	403	341	84.62	61	15.13	1	0.25	
Nhân ái	403	403	353	87.59	49	12.16	1	0.25	
Chăm chỉ	403	403	297	73.70	104	25.80	2	0.5	
Trung thực	403	403	334	82.88	67	16.62	2	0.5	
Trách nhiệm	403	403	316	78.41	86	21.34	1	0.25	

b) Kết quả đánh giá HS lớp 5 theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT:

**- Môn học/HĐGD:**

Môn học	Tổng số HS lớp 5	Số HS đánh giá	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Tiếng Việt	101	101	80	79.21	21	20.79	0	
Toán	101	101	79	78.22	22	21.78	0	
Khoa học	101	101	73	72.28	28	27.72	0	
LS & Địa lý	101	101	76	75.25	25	24.75	0	
Tiếng Anh	101	101	75	74.26	26	25.74	0	
Tin học	101	101	72	71.29	29	28.71	0	
Đạo đức	101	101	76	75.25	25	24.75	0	
Âm nhạc	101	101	71	70.3	30	29.7	0	
Mỹ thuật	101	101	58	57.43	43	42.57	0	
Kỹ thuật	101	101	72	71.29	29	28.71	0	
Thể dục	101	101	79	78.22	22	21.78	0	

**- Năng lực:**

Năng lực	Tổng số HS lớp 5	Số HS đánh giá	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ

Tự phục vụ, tự quản	101	101	82	81.2	19	18.8	0	
Hợp tác	101	101	74	73.3	27	26.7	0	
Tự học và GQVĐ	101	101	70	69.3	31	30.7	0	

**Phẩm chất:**

Phẩm chất	Tổng số HS lớp 5	Số HS đánh giá	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Chăm học, chăm làm	101	101	76	75.2	25	24.8	0	
Tự tin, trách nhiệm	101	101	73	72.3	28	27.7	0	
Trung thực, kỷ luật	101	101	78	77.2	23	22.8	0	
Đoàn kết, yêu thương	101	101	81	80.2	20	19.8	0	

c. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học, hoàn thành chương trình lớp học

- Hoàn thành chương trình Tiểu học : 101/101 đạt tỉ lệ 100%
- Hoàn thành chương trình lớp học: 399/403 đạt tỉ lệ 99%

d. Đánh giá chung

- Chất lượng giáo dục toàn diện tiếp tục nâng cao, tỉ lệ học sinh phát triển năng lực, phẩm chất đạt tốt. Hoàn thành chương trình lớp học: 394/403 HS = 97,8% Hoàn thành chương trình tiểu học 101/101 HS = 100%; có 52 HS có thành tích đặc biệt đề nghị PGD khen và 339 HS xuất sắc, tiêu biểu được hiệu trưởng khen thưởng.

- Chất lượng bàn giao học sinh cuối năm học đối với môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh (Lớp 5) đạt trung bình 8,46 đứng trong top 5 các trường trong toàn huyện.

- Chất lượng học sinh tham gia các cuộc thi, sân chơi phát triển trí tuệ tăng cả về số lượng và chất lượng giải. Toàn trường có 14/22 HS tham gia cuộc thi Thách thức tư duy thuật toán Bebras (vòng 2) được tổ chức tại trường Tiểu học

Ngọc Sơn đạt giải D (loại giỏi) trong bảng xếp loại Quốc gia; Có 38 HS tham gia cuộc thi Toán học Hoa Kỳ (AMC8) tại Hội đồng thi Vinhomes Imperia - Thượng Lý - Hồng Bàng - Hải Phòng và có 3 HS đạt giải. Có 5 HS đạt giải các cuộc thi Sơn ca tuyên truyền Măng non vẽ tranh trực hoạ cấp thành phố và 19 học sinh đạt giải thể thao cấp huyện ...

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Kết quả thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2023

*Đơn vị tính: Đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Quyết toán thực hiện
<b>A</b>	<b>Dự toán</b>		
<b>I</b>	<b>Tổng số Dự toán giao năm 2023</b>	<b>8.137.415. 622</b>	<b>8.137. 415. 622</b>
1	Nguồn 12	1.516. 390.000	1.516. 390.000
2	Nguồn 13	4.650.158. 374	4.650.158. 374
3	Nguồn 14	1.656.171.207	1.656.171. 207
4	Nguồn 15	314. 696.041	314 696.041
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>		
<b>1</b>	<b>Loại 622, khoản 072</b>		
<b>I</b>	<b>Kinh phí không tự chủ - Không giao khoán</b>	<b>1.516 .390. 000</b>	<b>1.516 .390. 000</b>
1	Mua hàng hóa vật tư	133.290.000	133.290.000
2	Các khoản phí lệ phí	13.100.000	13.100.000
3	Các tài sản và công trình hạ tầng	1.370. 000 000	1.370 .000. 000
<b>II</b>	<b>Kinh phí giao tự chủ, giao khoán nguồn 13</b>	<b>8.591.892.870</b>	<b>8.591.892.870</b>
1	Lương theo ngạch, bậc	1.970.074.776	1.970.074.776
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	101. 619. 240	101.619. 240
3	Phụ cấp chức vụ	33.792.002	33.792.002
4	Phụ cấp thêm giờ	82.469.980	82.469.980
5	Phụ cấp ưu đãi nghề	680.263.768	680.263.768
6	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.576.000	3.576.000
7	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	450.232.608	450.232.608
8	Chi phúc lợi	138.000.000	138.000.000
9	Bảo hiểm xã hội	433.189.311	433.189.311

10	Bảo hiểm y tế	76.445.171	76.445.171
11	Kinh phí công đoàn	50.963.448	50.963.448
12	Bảo hiểm thất nghiệp	24.845.195	24.845.195
13	Các khoản đóng góp khác	12.740.860	12.740.860
14	Thu nhập tăng thêm cho cán bộ giáo viên	98.079.501	98.079.501
15	Tiền điện	43.945.697	43.945.697
16	Tiền nước	10.749.585	10.749.585
17	Tiền vệ sinh môi trường	27.200.000	27.200.000
18	Khoán phương tiện theo chế độ	5.258.000	5.258.000
19	Văn phòng phẩm	12.470.000	12.470.000
20	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	51.473.732	51.473.732
21	Khoán văn phòng phẩm	21.200.000	21.200.000
22	Vật tư văn phòng khác	7.585.000	7.585.000
23	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.306.800	1.306.800
24	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; Internet; thuê đường truyền mạng	4.776.000	4.776.000
25	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4.768.600	4.768.600
26	Chi phí khác	8.700.000	8.700.000
27	Khoán công tác phí	20.400.000	20.400.000
28	Thuê lao động trong nước	63.500.000	63.500.000
29	Thuê mướn khác	13.000.000	13.000.000
30	Thưởng thường xuyên	9.834.000	9.834.000
31	Nhà cửa		
32	Các thiết bị công nghệ thông tin	23.782.000	23.782.000
33	Đường điện, cấp thoát nước	19.875.000	19.875.000
34	Tài sản công trình hạ tầng cơ sở	55.870.000	55.870.000
35	Hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.365.000	1.365.000
36	Chi mua hàng hóa, vật tư	79.574.600	79.574.600
37	Chi phí và lệ phí	7.232.500	7.232.500
<b>III</b>	<b>Kinh phí giao tự chủ, giao khoán nguồn 14</b>	<b>1.656.171.207</b>	<b>1.656.171.207</b>
1	Lương theo ngạch, bậc	201.562.941	201.562.941

2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	4.538.400	4.538.400
3	Phụ cấp chức vụ	4.174.770	4.174.770
4	Phụ cấp ưu đãi nghề	70.255.973	70.255.973
5	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	217.000	217.000
6	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	47.031.356	47.031.356
7	Chi phúc lợi		
8	Bảo hiểm xã hội	43.940.063	43.940.063
9	Bảo hiểm y tế	7.723.130	7.723.130
10	Kinh phí công đoàn	5.148.753	5.148.753
11	Bảo hiểm thất nghiệp	2.574.377	2.574.377
12	Các khoản đóng góp khác	1.287.188	1.287.188
13	chi khác	1.267.717.256	1.267.717.256
<b>III</b>	<b>Kinh phí giao tự chủ, giao khoán nguồn 15</b>	<b>314.696.041</b>	<b>314.696.041</b>
1	Hỗ trợ chi phí học tập	1.800.000	1.800.000
2	ưu đãi nghề	12.896.041	12.896.041
3	Các tài sản và công trình hạ tầng	300,000,000	300,000,000

## 2. Kết quả thực hiện dự toán thu-chi ngoài ngân sách năm học 2023 -2024

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ..... <sup>(1)</sup>	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ..... <sup>(1)</sup> nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí ( Các dịch vụ HTGD )</b>				
<b>1</b>	<b>Thu Quản lý học sinh sau giờ học chính thức</b>				
<b>1.1</b>	Số dư năm trước chuyển sang				
<b>1.2</b>	Mức thu:120.000 đ/th/hs				
<b>1.3</b>	Tổng số thu trong năm	514.686	514.686		
<b>1.4</b>	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	514.686	514.686		
<b>1.5</b>	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	514.686	514.686		

<b>1.6</b>	Số chi trong năm	514.686	514.686		
	- Chi CBGV,NV tham gia QL	504.392	504.392		
	- Nộp thuế	10.294	10.294		
<b>1.7</b>	Số dư cuối năm	0	0		
<b>2</b>	<b>Chăm nuôi bán trú</b>				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
2.2	Mức thu : 6.500đ/ buổi	120.789	120.789		
2.3	Tổng số thu trong năm	120.789	120.789		
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	120.789	120.789		
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	120.789	120.789		
2.6	Số chi trong năm	120.789	120.789		
	- Chi cho người tham gia trực	117.919	117.919		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	1.466	1.466		
<b>2.7</b>	Số dư cuối năm	1.404	1.404		
<b>3</b>	<b>Thu tiền suất ăn bán trú</b>				
<b>3.1</b>	Số dư năm trước chuyển sang				
<b>3.2</b>	Mức thu : 27.000đ/hs/buổi k3,4,5; 26.000đ đối với k1,2				
<b>3.3</b>	Tổng số thu trong năm	493.053	493.053		
<b>3.4</b>	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	493.053	493.053		
<b>3.5</b>	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	493.053	493.053		
<b>3.6</b>	Số chi trong năm	493.053	493.053		
	- Chi nộp trả công ty	493.053	493.053		
<b>3.7</b>	Số dư cuối năm	0	0		
<b>4</b>	<b>Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú</b>	0	0		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2	Mức thu : 50.000 đến 200.000 đ/hs/năm				
4.3	Tổng thu	15.500	15.500		
	Mức 200.000 x 50 học sinh	10.000	10.000		
	Mức 50. 000 x 110 học sinh	5.500	5.500		
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	15.500	15.500		
<b>4.5</b>	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	15.500	15.500		

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

4.6	Số chi trong năm	15.500	15.500		
	- Mua tủ lạnh, chăn ga gối	13.250	13.250		
	Giấy ăn, nước lau sàn...	2.250	2.250		
4.7	Số dư cuối năm	0	0		
<b>5</b>	<b>Thu tiền nước uống cho học sinh</b>				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.2	Mức thu : 10.000đ/hs/th				
5.3	Tổng số thu trong năm	44.930	44.930		
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	44.930	44.930		
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	44.930	44.930		
5.6	Số chi trong năm	44.930	44.930		
	- Chi nộp trả công ty	44.930	44.930		
5.7	Số dư cuối năm	0	0		
<b>6</b>	<b>Tiếng Anh tăng cường với GVNN</b>				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
6.2	Mức thu :35.000đ/hs/tiết				
6.3	Tổng số thu trong năm	312.970	312.970		
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	312.970	312.970		
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	312.970	312.970		
6.6	Số chi trong năm	312.970	312.970		
	- Chi theo hợp đồng nộp cty	266.024	266.024		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	42.063	42.063		
	- Chi nộp thuế	0.938	0.938		
6.7	Số dư cuối năm	3.945	3.945		
<b>7</b>	<b>GD Kỹ năng sống</b>				
7.1	Số dư năm trước chuyển sang				
7.2	Mức thu : 10.000đ/hs/tiết				
7.3	Tổng số thu trong năm	95.982	95.982		
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	95.982	95.982		
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	95.982	95.982		
7.6	Số chi trong năm				

	- Chi theo hợp đồng nộp cty	85.432	85.432		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	9.400	9.400		
	- Chi nộp thuế	0.118	0.118		
<b>7.7</b>	Số dư cuối năm	1.032	1.032		
<b>8</b>	<b>Thu tiền cơ sở vật chất 2B/ngày</b>				
8.1	Số dư năm trước chuyển sang				
8.2	Mức thu : 30.000đ/ tháng				
8.3	Tổng số thu trong năm	132.600	132.600		
8.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	132.600	132.600		
8.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)	132.600	132.600		
	Số chi trong năm	132.600	132.600		
8.6	Chi làm lán đa năng	64.350	64.350		
	Chi sửa chữa điện, công trường ATGT	67.900	67.900		
8.7	Số dư cuối năm	0.299	0.299		
<b>9</b>	<b>Thu tiền trông coi xe</b>				
9.1	Số dư năm trước chuyển sang				
9.2	Mức thu 20.000đ/sh/th				
9.3	Tổng số thu trong năm	35.800	35.800		
9.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	35.800	35.800		
9.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	35.800	35.800		
	Số chi trong năm	35.800	35.800		
9.6	- Chi cho người tham gia trông giữ xe	18.000	18.00		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	1.795	1.795		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0		
	- Chi phúc lợi	8.490	8.490		
<b>9.7</b>	Số dư cuối năm	7.515	7.515		
<b>II.</b>	<b>Số thu vận động, ủng hộ</b>				
<b>1</b>	<b>Quỹ vòng tay bè bạn</b>				
<b>1.1</b>	Số dư năm trước chuyển sang				
<b>1.2</b>	Mức thu : 40.000 đ/hs/năm				

<b>1.3</b>	Tổng số thu trong năm	19.840	19.840		
<b>1.4</b>	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	19.840	19.840		
<b>1.5</b>	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	19.840	19.840		
<b>1.6</b>	Số chi trong năm	19.840	19.840		
	- Trích nộp cấp trên ( 25% )	4.960	4.960		
	- Chi tại trường	14.880	14.880		
	Số dư cuối năm	0	0		
<b>2</b>	<b>Kinh phí hoạt động khuyến học</b>				
<b>2.1</b>	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
<b>2.2</b>	Tổng số huy động trong năm	47.200	47.200		
<b>2.3</b>	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	47.200	47.200		
<b>2.4</b>	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	47.200	47.200		
<b>2.5</b>	Số chi trong năm	47.200	47.200		
	<b>Khen thưởng</b>	30.200	30.200		
	Hỗ trợ HS có HCKK	9.500	9.500		
	Hỗ trợ các hoạt động học tập, kì thi	7.500	7.500		
<b>2.6</b>	Số dư cuối năm	0	0		
<b>III</b>	<b>Các khoản thu hộ -chi hộ</b>				
<b>12</b>	<b>Thu tiền học sinh đi trải nghiệm</b>				
13.1	Mức thu : 522.000đ/hs/ lần				
13.2	Tổng thu	118.580	118.580		
13.3	Đã chi nộp công ty	118.580	118.580		
13.4	Số dư cuối năm	0	0		
<b>14</b>	<b>Thu tiền đồng phục học sinh</b>				
14.1	Số học sinh				
14.2	Tổng thu	<b>86.846</b>	<b>86.846</b>		
14.3	Đã chi nộp về đơn vị cung cấp	86.846	86.846		

- Nhà trường thực hiện tốt vai trò tham mưu với UBND huyện để tăng cường, bổ sung cơ sở vật chất duy trì 100% học sinh được học 2 buổi/ ngày. Chủ động đầu tư, tăng cường CSVC, mua sắm, bổ sung thiết bị dạy học cho lớp 3,4 chương trình GDPT 2018 từ nguồn ngân sách tự chủ của nhà trường. Sửa chữa nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo 100% các phòng học đều kết nối

mạng giúp giáo viên khai thác ứng dụng CNTT trong dạy học. Tổng số kinh phí đầu tư: 487.104.000

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong dạy học và quản lí giáo dục. Thực hiện tốt quy chế dân chủ, nâng cao vai trò, trách nhiệm, đạo đức nhà giáo.

- Các hoạt động khác của nhà trường được đảm bảo; an ninh, an toàn trường học thực hiện tốt. Công tác công khai trong nhà trường được thực hiện nghiêm túc đúng quy định.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2023-2024 theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định về thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Tiểu học Đại Thắng trân trọng báo cáo/.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT;
- Website: [thdaithang.haiphong.edu.vn](http://thdaithang.haiphong.edu.vn);
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Trần Thị Hiền**